



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

SAO MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 71



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023 là: 414 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 443 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

11729-
CÔNG TY
TNNH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE
Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Công ty con: 12 Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:		
1. Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%
2. Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%
4. Công ty CP ĐT Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%
5. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%
7. Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%
8. Công ty CP Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%
9. Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	95,67%
Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:		
10. Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%
11. Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%
12. Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đăk Nông	49,94%	97,50%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Thành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Bà: Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	
Bà: Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông: Lê Thanh Thuần	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông: Nguyễn Văn Phụng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2023)
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông: Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2023)
Ông: Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)
Ông: Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông: Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông: Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông: Trần Phúc Hậu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Bà: Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Số: 6.7.2/BCSX/TC/2023/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023 từ trang 08 đến trang 71, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****NGUYỄN THỊ TUYẾT**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0624-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.769.870.027.519	9.248.626.567.434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	324.945.341.038	847.857.871.091
111	1. Tiền		265.534.887.893	469.261.233.509
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.410.453.145	378.596.637.582
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.700.822.783.580	951.331.464.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.651.198.112	7.269.215.860
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1.469.059.930)	(2.483.599.460)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.695.640.645.398	946.545.848.304
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.193.064.450.614	4.202.309.361.906
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.886.702.514.479	1.743.926.948.733
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.019.491.859.444	2.196.408.024.364
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	353.578.907.699	328.677.766.460
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(66.708.831.008)	(66.708.831.008)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			5.453.357
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	3.486.108.809.295	3.188.527.385.427
141	1. Hàng tồn kho		3.486.415.930.190	3.188.834.506.322
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(307.120.895)	(307.120.895)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.928.642.992	58.600.484.306
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	14.503.251.741	6.020.155.499
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.625.304.427	50.758.512.933
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	800.086.824	1.821.815.874
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.473.965.682.379	9.837.718.697.357
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		53.638.943.329	53.765.265.172
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	19.445.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	53.624.443.329	53.745.820.172
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		6.685.864.997.385	6.845.658.965.485
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.780.916.305.390	4.896.720.260.729
222	- Nguyên giá		6.192.747.304.314	6.167.162.954.516
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.411.830.998.924)	(1.270.442.693.787)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	483.665.707.266	514.575.899.892
225	- Nguyên giá		617.190.962.842	616.345.508.297
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(133.525.255.576)	(101.769.608.405)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.421.282.984.729	1.434.362.804.864
228	- Nguyên giá		1.534.617.166.258	1.536.947.516.258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(113.334.181.529)	(102.584.711.394)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	505.847.537.086	514.055.256.040
231	- Nguyên giá		632.691.629.991	632.691.629.991
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(126.844.092.905)	(118.636.373.951)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	1.140.073.212.880	1.144.324.775.075
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.140.073.212.880	1.144.324.775.075
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	3.310.000.000	143.310.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.310.000.000	143.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.085.230.991.699	1.136.604.435.585
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	643.196.559.180	658.989.527.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	1.284.035.926	2.745.177.416
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	440.750.396.593	474.869.730.241
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.243.835.709.898	19.086.345.264.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		11.465.114.695.113	11.246.527.040.268
310	I. Nợ ngắn hạn		7.226.026.763.975	7.597.608.876.479
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	667.646.324.481	641.870.176.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		298.339.776.384	314.803.642.365
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	149.465.055.403	219.821.688.852
314	4. Phải trả người lao động		32.406.038.257	41.036.410.118
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	41.251.950.582	45.498.970.354
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	4.881.281.068	3.407.421.023
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	113.880.050.017	102.578.625.133
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	5.872.938.779.980	6.190.363.934.046
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.217.507.803	38.228.007.803
323	13. Quỹ bình ổn giá			
330	II. Nợ dài hạn		4.239.087.931.138	3.648.918.163.789
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	14.709.495.643	14.978.392.900
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1.920.000.000	1.870.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	4.220.387.329.904	3.630.029.947.981
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.071.105.591	2.039.822.908
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	7.778.721.014.785	7.839.818.224.523
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.768.457.629.685	7.829.554.839.423
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		341.715.380.976	341.715.380.976
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		145.525.353.651	131.293.378.883
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		5.987.831.202	4.878.380.532
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.489.011.821	7.379.561.151
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.274.820.268.314	1.314.266.286.158
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.293.382.866.068	685.876.059.063
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(18.562.597.754)	628.390.227.095
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.581.548.063.721	2.619.650.131.723
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.243.835.709.898	19.086.345.264.791



Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	6.321.053.703.523	7.250.612.419.701
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	15.829.485.957	29.658.126.554
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.305.224.217.566	7.220.954.293.147
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	5.538.074.070.648	6.066.870.573.781
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		767.150.146.918	1.154.083.719.366
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	85.722.521.138	173.338.819.068
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	420.499.898.395	256.433.990.514
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		403.607.452.147	202.749.802.162
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	81.962.793.180	234.707.442.775
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	140.167.067.269	112.811.334.248
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		210.242.909.212	723.469.770.897
31	11. Thu nhập khác	VI.07	12.508.234.906	27.065.729.217
32	12. Chi phí khác	VI.08	9.055.717.782	6.283.040.194
40	13. Lợi nhuận khác		3.452.517.124	20.782.689.023
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		213.695.426.336	744.252.459.920
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	21.026.605.822	69.216.865.939
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	1.492.424.173	2.174.450.519
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		191.176.396.341	672.861.143.462
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		149.474.904.312	434.803.289.345
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		41.701.492.029	238.057.854.117
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	444	1.476
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	444	939

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng


TRẦN BẢO ĐÔNG


NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		213.695.426.336	744.252.459.920
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		251.329.581.367	204.982.922.131
03	- Các khoản dự phòng		(1.014.539.530)	(368.985.663)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.415.496.896)	36.276.641.719
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(65.276.309.209)	(125.650.359.863)
06	- Chi phí lãi vay		403.607.452.147	202.713.958.162
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		797.926.114.215	1.062.206.636.406
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.691.964.388)	(211.405.691.566)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(281.351.344.674)	(65.018.577.988)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(198.720.351.724)	(379.841.446.346)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.407.459.044	5.891.679.368
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		618.017.748	(5.148.583.021)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(393.311.705.916)	(286.265.803.432)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.299.234.831)	(40.801.368.876)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.797.263.900
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.500.000)	(94.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(151.433.510.526)	82.320.108.445
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(132.108.323.437)	(288.903.400.898)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.067.500.000	162.061.686.754
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.291.702.123.859)	(1.205.264.898.611)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		762.138.284.126	1.125.701.140.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.521.051.458	120.112.666.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(608.083.611.712)	(86.292.806.134)

5011729
CÔNG TY
TNHH
KH VU TUV
CHINH KE
A KIEM TO
PHIA NAM
- T.P HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		9.102.710.609.293	6.368.330.043.592
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(8.807.310.710.057)	(6.227.577.408.688)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(50.637.421.908)	(44.276.679.169)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.251.017.266)	(167.439.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		236.511.460.062	96.308.515.985
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(523.005.662.176)	92.335.818.296
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		847.857.871.091	585.910.587.193
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		93.132.123	2.048.380.788
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		324.945.341.038	680.294.786.277

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023 là: 414 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 443 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Không có

7. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	12
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	12
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

7 . Cấu trúc Công ty

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhứt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%	63,94%	63,94%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	72,71%	71,82%	72,71%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Công, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	86,40%	76,67%	95,67%	76,67%
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	254/1 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	53,83%	91,95%	91,95%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông (*)	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắc Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vinh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ mát KINGLE	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

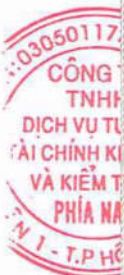
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

1 . Chế độ kế toán:

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

05011729
CÔNG TY
TNHH
KẾ TOÁN
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

26 . Công cụ tài chính (tiếp theo)

a. Tài sản tài chính

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và được ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.
- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chi tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chi tiêu “Cổ phiếu quỹ” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	11.532.176.514	9.997.289.220
Tiền gửi không kỳ hạn	254.002.711.379	459.263.944.289
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	59.410.453.145	378.596.637.582
- Tiền gửi có kỳ hạn	59.410.453.145	378.596.637.582
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	324.945.341.038	847.857.871.091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	6.651.198.112	5.194.486.000	(1.469.059.930)	4.785.616.400
Tổng giá trị cổ phiếu	6.651.198.112	5.194.486.000	(1.469.059.930)	4.785.616.400
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (Mã MBB)	1.580.699.616	1.266.944.000	(313.755.616)	1.075.932.000
+ Công ty CP CJC39 (Mã C32)	849.334.800	479.410.000	(369.924.800)	460.585.000
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (Mã HPG)	961.827.721	701.343.000	(260.484.721)	484.560.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Mã CTG)	1.501.812.954	1.300.950.000	(200.862.954)	1.212.625.000
+ Khác	1.757.523.021	1.445.839.000	(324.031.839)	1.551.914.400
Cộng	6.651.198.112	5.194.486.000	(1.469.059.930)	4.785.616.400

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn	1.695.640.645.398	1.695.640.645.398	946.545.848.304	946.545.848.304
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.695.640.645.398	1.695.640.645.398	946.545.848.304	946.545.848.304
b2) Dài hạn	3.310.000.000	3.310.000.000	143.310.000.000	143.310.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.310.000.000	3.310.000.000	113.310.000.000	113.310.000.000
- Trái phiếu			30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	1.698.950.645.398	1.698.950.645.398	1.089.855.848.304	1.089.855.848.304

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá hợp lý
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (**)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)

(**) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn Bên khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	146.252.529.948	74.334.937.655
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	150.291.867.311	202.565.755.061
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	125.524.719.817	135.924.719.817
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	340.913.604.216	354.337.434.353
+ Khách hàng khác	1.116.745.172.719	969.789.481.379

Bên liên quan

b) Dài hạn

Cộng

1.886.702.514.479 1.743.926.948.733

04. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Tạm ứng

- Bùi Thị Ngọc Linh
- Lê Văn Ba
- CBCNV khác

Phải thu khác

- Công ty CTTC TNHH MTV
NHTMCP Công Thương VN

- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp -
hoàn thuế

- Huỳnh Phú Cường

- Đối tượng khác

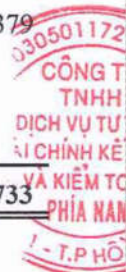
Ký cược, ký quỹ

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	353.578.907.699	(528.000.000)	328.677.766.460	(528.000.000)
Tạm ứng	272.303.084.332		248.364.537.730	
- Bùi Thị Ngọc Linh	42.202.617.000		18.366.577.000	
- Lê Văn Ba	17.487.227.000		17.487.227.000	
- CBCNV khác	212.613.240.332		212.510.733.730	
Phải thu khác	77.445.123.367	(528.000.000)	80.313.228.730	(528.000.000)
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	4.655.687.387		6.414.221.939	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	25.165.382.177		9.765.382.177	
- Huỳnh Phú Cường	26.514.170.000		26.514.170.000	
- Đối tượng khác	21.109.883.803	(528.000.000)	37.619.454.614	(528.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000			
b) Dài hạn	53.624.443.329		53.745.820.172	
Ký cược, ký quỹ	53.624.443.329		53.745.820.172	
Cộng	407.203.351.028	(528.000.000)	382.423.586.632	(528.000.000)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

05. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Đối tượng khác	8.765.585.572		8.765.585.572	
Cộng	66.708.831.008		66.708.831.008	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	131.144.775.897		136.087.127.603	
- Công cụ, dụng cụ	8.188.654.947		8.169.161.201	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.049.968.420.865		778.679.186.577	
- Thành phẩm	1.071.729.065.062		1.110.351.863.454	
- Hàng hóa	474.465.803.488	(307.120.895)	414.450.845.159	(307.120.895)
- Hàng gửi đi bán	10.746.694.902		13.736.172.071	
- Hàng hóa bất động sản	740.172.515.029		727.360.150.257	
Cộng	3.486.415.930.190	(307.120.895)	3.188.834.506.322	(307.120.895)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

- Kho lạnh 04

- Khác

Xây dựng cơ bản

- Đường GTGT Bình Khánh 3

- Khu dân cư Hoà Bình

- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM

- Khu Đô Thị Mỹ Tho

- Khu Dân cư Cà Mau

- Kho lạnh 04

- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk

- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang

- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư

- Chi phí đầu tư dự án Du lịch năng lượng mặt trời An Hào

- Khu đô thị Bình Long

- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng

- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang

- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4

- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa

- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn

- Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa

- Dự án bột nôm

- Dự án mua đất Mỹ Thới

- Công trình khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	17.278.175.476	16.713.024.794
- Kho lạnh 04	14.308.913.450	14.308.913.450
- Khác	2.969.262.026	2.404.111.344
Xây dựng cơ bản	1.122.795.037.404	1.127.611.750.281
- Đường GTGT Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	49.137.782.570	48.887.782.570
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Khu Dân cư Cà Mau	323.127.547	323.127.547
- Kho lạnh 04	141.643.573.651	140.231.690.879
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang	55.992.877.500	55.992.877.500
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	44.081.485.527	42.270.139.577
- Chi phí đầu tư dự án Du lịch năng lượng mặt trời An Hào		13.681.165.939
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	131.815.000.000	131.815.000.000
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	34.315.727.108	34.165.727.108
- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn	48.293.491.853	41.161.077.853
- Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa	27.429.343.273	23.601.536.000
- Dự án bột nôm	10.116.986.563	10.116.986.563
- Dự án mua đất Mỹ Thới	151.740.221.058	160.596.107.266
- Công trình khác	20.729.947.412	17.593.058.137
Cộng	1.140.073.212.880	1.144.324.775.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

08. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.916.566.456.398	4.014.164.782.338	91.791.223.966	36.472.445.731	108.168.046.083	6.167.162.954.516
2. Số tăng trong kỳ	12.787.963.737	1.254.091.961	12.705.718.182	525.432.875		27.273.206.755
- Mua trong kỳ	82.800.000	233.933.000	12.705.718.182	525.432.875		13.547.884.057
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.705.163.737	1.020.158.961				13.725.322.698
3. Số giảm trong kỳ	1.178.807.600		510.049.357			1.688.856.957
- Thanh lý, nhượng bán	1.178.807.600		510.049.357			1.688.856.957
4. Số dư cuối kỳ	1.928.175.612.535	4.015.418.874.299	103.986.892.791	36.997.878.606	108.168.046.083	6.192.747.304.314
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	331.748.161.848	832.069.543.913	69.534.286.290	15.112.913.661	21.977.788.075	1.270.442.693.787
2. Khấu hao trong kỳ	43.375.955.274	92.032.509.419	3.161.725.532	1.514.007.391	2.022.412.852	142.106.610.468
- Khấu hao trong kỳ	43.375.955.274	92.032.509.419	3.161.725.532	1.514.007.391	472.893.570	140.557.091.186
- Tăng khác					1.549.519.282	1.549.519.282
3. Giảm trong kỳ	208.255.974		510.049.357			718.305.331
- Thanh lý, nhượng bán	208.255.974		510.049.357			718.305.331
4. Số dư cuối kỳ	374.915.861.148	924.102.053.332	72.185.962.465	16.626.921.052	24.000.200.927	1.411.830.998.924
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.584.818.294.550	3.182.095.238.425	22.256.937.676	21.359.532.070	86.190.258.008	4.896.720.260.729
2. Tại ngày cuối kỳ	1.553.259.751.387	3.091.316.820.967	31.800.930.326	20.370.957.554	84.167.845.156	4.780.916.305.390

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.240.359.863.659 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 243.356.605.107 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	588.833.379.144	16.442.057.444	616.345.508.297
2. Số tăng trong kỳ		845.454.545		845.454.545
- Thuê tài chính trong kỳ		845.454.545		845.454.545
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	589.678.833.689	16.442.057.444	617.190.962.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2.376.858.627	95.740.238.024	3.652.511.754	101.769.608.405
2. Khấu hao trong kỳ	1.296.468.342	29.216.023.721	1.243.155.108	31.755.647.171
- Khấu hao trong kỳ	1.296.468.342	29.216.023.721	1.243.155.108	31.755.647.171
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	3.673.326.969	124.956.261.745	4.895.666.862	133.525.255.576
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	8.693.213.082	493.093.141.120	12.789.545.690	514.575.899.892
2. Tại ngày cuối kỳ	7.396.744.740	464.722.571.944	11.546.390.582	483.665.707.266

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 5.017.849.806 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	1.535.662.276.258	1.224.000.000	61.240.000	1.536.947.516.258
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ	2.330.350.000			2.330.350.000
- Thanh lý, nhượng bán	2.330.350.000			2.330.350.000
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	1.533.331.926.258	1.224.000.000	61.240.000	1.534.617.166.258
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	101.341.835.954	1.181.635.440	61.240.000	102.584.711.394
2. Khấu hao trong kỳ	10.722.855.574	26.614.561		10.749.470.135
- Khấu hao trong kỳ	2.221.624.134	26.614.561		2.248.238.695
- Tăng khác	8.501.231.440			8.501.231.440
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	112.064.691.528	1.208.250.001	61.240.000	113.334.181.529
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.434.320.440.304	42.364.560		1.434.362.804.864
2. Tại ngày cuối kỳ	1.421.267.234.730	15.749.999		1.421.282.984.729

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 430.410.837.967 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.096.240.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	632.691.629.991			632.691.629.991
- Quyền sử dụng đất	237.739.245.495			237.739.245.495
- Nhà	394.952.384.496			394.952.384.496
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	118.636.373.951	8.207.718.954		126.844.092.905
- Quyền sử dụng đất	3.135.100.578	196.105.926		3.331.206.504
- Nhà	115.501.273.373	8.011.613.028		123.512.886.401
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	514.055.256.040			505.847.537.086
- Quyền sử dụng đất	234.604.144.917			234.408.038.991
- Nhà	279.451.111.123			271.439.498.095
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 410.759.843.182 VND				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND				

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TƯ V
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
P.P HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	14.503.251.741	6.020.155.499
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.782.290.434	2.863.358.625
Các khoản khác	12.720.961.307	3.156.796.874
b) Dài hạn	643.196.559.180	658.989.527.928
Tiền thuê đất Sa Đéc	48.716.514.362	49.272.216.050
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	472.699.177.064	478.020.264.842
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.740.060.377	3.785.857.033
Tiền thuê đất	30.283.569.674	14.974.238.831
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.871.003.637	11.550.892.443
Các khoản khác	74.886.234.066	101.386.058.729
c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.284.035.926	2.745.177.416
Thuế thu nhập hoãn lại	1.284.035.926	2.745.177.416
d) Lợi thế thương mại	440.750.396.593	474.869.730.241
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	440.750.396.593	474.869.730.241
Cộng	1.099.734.243.440	1.142.624.591.084

Ghi chú: Giá trị còn lại cuối năm của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 525.155.751.803 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Trong kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	5.819.296.913.224	6.076.270.264.746	6.083.555.110.973	5.826.581.759.451	5.826.581.759.451
Nợ dài hạn đến hạn trả			300.828.137.043	300.828.137.043	300.828.137.043
Cộng	5.819.296.913.224	6.076.270.264.746	6.384.383.248.016	6.127.409.896.494	6.127.409.896.494

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	531.579.923.947	499.722.925.316
Ngân hàng Tiên Phong - CN An Giang	299.552.499.446	271.603.434.184
Ngân hàng VPBank Tp.HCM	271.136.188.430	275.812.625.534
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	28.646.416.400	28.742.239.800
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM		22.638.307.400
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu		400.306.306.950
Ngân hàng VCB - Kiên Giang	15.073.090.000	15.151.810.950
Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ		33.043.420.000
Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	101.171.725.016	85.379.517.138
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM		155.920.869.188
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	126.506.871.333	149.480.113.871
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Sa Đéc	75.550.675.000	73.446.945.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM
CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp
NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu
Ngân Hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN An Giang.
Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang
Ngân hàng WOORI VIETNAM
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ
Ngân hàng Ngoại thương
Ngân hàng TMCP Á Châu
Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh

Cuối kỳ	Đầu năm
1.727.079.058.675	1.483.248.250.282
201.238.305.000	200.023.018.500
346.621.950.120	352.336.319.400
117.496.248.338	143.046.447.771
157.727.406.800	159.352.169.200
56.723.585.000	54.714.117.000
305.503.852.976	239.323.185.250
207.969.255.000	170.729.779.195
22.297.510.200	22.297.510.200
48.000.000.000	44.738.721.000
33.879.515.500	
158.702.393.500	137.895.735.000
512.055.312.350	544.153.501.431
33.833.581.900	
30.000.000.000	29.875.870.000
39.187.500.000	41.527.500.000
6.727.838.228	4.972.379.397
10.000.000.000	10.000.000.000
46.149.501.256	46.182.084.800



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)****(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa

Ngân hàng TNHH Indovina - CN Đồng Nai

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN An Giang

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Tháp

Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang

Vay cá nhân

Tổng cộng:

Cuối kỳ	Đầu năm
35.878.334.268	170.000.000.000
44.617.454.500	
64.808.065.577	
102.583.682.512	68.352.947.722
60.999.171.952	193.391.845.015
5.819.296.913.224	6.127.409.896.494

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Đầu năm		
	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn			
Trên 1 năm đến 5 năm	1.073.413.844.023	493.396.728.424	517.420.974.571
Trên 5 năm	2.966.084.743.104	2.932.620.869.188	2.311.686.651.800
Cộng	4.039.498.587.127	3.426.017.597.612	2.795.643.752.455
			3.409.124.741.970



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Ngân Hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu		
Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang		
Ngân hàng Ngoại thương		
Ngân hàng ACB		
Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng HDBank Rạch Dừa, Vũng Tàu		
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang		
Vay dài hạn cá nhân		

Tổng cộng:

	Cuối kỳ	Đầu năm	Đơn vị tính: VND
	121.235.000.000	121.235.000.000	
	1.403.287.822.696	1.403.287.822.696	
	2.109.000.000.000		
	93.946.522.000	113.075.522.000	
	9.452.000.000	12.280.000.000	
	1.588.000.000	1.852.000.000	
	1.500.000.000	2.250.000.000	
	11.362.500.000	14.392.500.000	
	19.400.000.000	20.800.000.000	
	106.140.000.000	115.380.000.000	
	252.000.000.000	280.000.000.000	
	423.622.348.483	459.622.348.483	
	16.882.394.621	18.464.480.621	
	873.369.822.023	846.485.068.170	
	4.039.498.587.127	3.409.124.741.970	



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	06 tháng đầu năm 2023		06 tháng năm 2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	45.614.341.947	10.596.654.171	78.072.792.795	5.256.627.317
Trên 1 năm đến 5 năm	20.222.122.296	4.602.388.164	33.885.327.576	5.759.746.338
Trên 5 năm				
Cộng	65.836.464.243	15.199.042.335	111.958.120.371	11.016.373.655
				100.941.746.716

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	53.641.866.756	53.641.866.756	62.954.037.552	62.954.037.552
Lãi thuế tài chính phải trả	53.641.866.756	53.641.866.756	62.954.037.552	62.954.037.552
Dài hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	180.888.742.777	180.888.742.777	220.905.206.011	220.905.206.011
Lãi thuế tài chính phải trả	180.888.742.777	180.888.742.777	220.905.206.011	220.905.206.011
Cộng	234.530.609.533	234.530.609.533	283.859.243.563	283.859.243.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.1632.220.22 2 ngày 14/03/2022		130.000.000.000	2.424.000	68.985.351.333	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tài sản khác
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	01/2022/4426663/HĐ TD ngày 28/06/22		1.900.000.000.000	27.909.300	1.064.791.369.675	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	01/2022/4426663/HĐ TD ngày 01/07/2022		200.000.000.000	5.138.300	79.306.446.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành phố Hồ Chí Minh	FCA-000659-2022 ngày 20/12/22	3.500.000	81.200.000.000		121.931.859.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	FAGSTF/2018-005- APP4 ngày 6/10/2022	7.000.000	162.400.000.000		157.727.406.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	QSĐĐ của công ty
CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch	STVN1139-16	1.500.000	34.800.000.000		33.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tiền gửi



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đông Tháp	34/2023-HĐCVHM/NHCT720-IDI ngày 08/02/2023		300.000.000.000		295.993.057.976	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vũng Tàu	37061/22MN/HĐTD ngày 12/10/2022		400.000.000.000		184.869.255.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tài sản của công ty
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	IVB-DN/CL0322/032 ngày 12/04/22	2.000.000	46.400.000.000		22.297.510.200	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng Thương Mại CP Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang.	540.0027/2023/HĐTD HM-DN/PGBANKAG ngày 06/03/2023		150.000.000.000		48.000.000.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh An Giang.	653/2022/HĐTD/AG G ngày 16/01/2023		200.000.000.000		139.278.943.500	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	QSDD và Tài sản khác
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh An Giang	179/2022/HĐHM/CIB ngày 15/07/2022		1.000.000.000.000		429.930.816.050	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	QSDD và Tài sản khác
Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch	231023	2.000.000			33.879.515.500	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1617.230523		73.300.000.000	1.708.100	75.550.675.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Bất động sản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	125/2023/HDHM/CIB		250.000.000.000		82.124.496.300	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Bất động sản và tài sản b
Ngân hàng TNHH CTBC	AC8-STVN1140-16	1.000.000			23.723.585.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Ký quỹ tiền
Ngân hàng BPCE	FCA-000601-2022	3.500.000			36.496.248.338	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Ký quỹ tiền
Ngân hàng HD Bank	37243/22MN/HĐTD		90.000.000.000		23.100.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Tiền gửi + tài sản bên th
Ngân hàng TMCP Nam Á	0569/2021/603-CV		100.000.000.000	1.650.000	39.187.500.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Tiền gửi + tài sản bên th
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	105/2022-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO		40.000.000.000		9.510.795.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Trái phiếu và bất động s
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	447/2022/HĐTD/AG		50.000.000.000		19.423.450.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88/2022/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2022/4956478/HĐTD		400.000.000.000	5.691.762	346.621.950.120	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861/WBV N303		50.000.000.000		33.833.581.900	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HĐ SXKD	Bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Ngoại thương	Số 198/2017/NHNT-ĐT ngày 14/03/2017		5.000.000.000		1.727.838.228	6	8%/năm	Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận sở hữu
Ngân hàng Ngoại thương	HD số: 34/2022/VCB.ĐT-CRC		5.000.000.000		5.000.000.000	6	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh	Trụ sở làm việc và các k
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	01/HĐPHLC/VPB-01		5.000.000.000			6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDD
	AGG/22097		150.000.000.000		102.583.682.512	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDD
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.1245,02032 2		31.400.000.000		28.646.416.400	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	01/2023/548997/HĐT C		50.000.000.000		49.990.505.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
	01/2023/548997/HĐT G		500.000.000.000		481.589.418.947	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và TSCĐ
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - CN An Giang	540.0028/2023/HĐTD HM-DN/PBbankAG		150.000.000.000		101.171.725.016	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Kiên Giang	0012/22/0181/AG		60.000.000.000		15.073.090.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK	TSCĐ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	424/2022/HĐTD/AG G		300.000.000.000		299.552.499.446	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK	TSCĐ + tiền gửi
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	089/2023/HĐHM/CIB		400.000.000.000		271.136.188.430	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	TSCĐ
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				42.849.171.952	12	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP công thương Đông Hà Nội	388- 05/2022/HDDCVDA DDT/NHCT131- SAOMAI		650.000.000.000		121.235.000.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	Các chi phí thuộc mức đầu tư của dự án 2, KDT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, thị Xuân, Thanh Hóa	TSCĐ, cổ phiếu và TS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP công thương Đông Tháp	161/2023- HDCVDATD/NHCT7 20- TAPDOAN SAOMAI		1.139.000.000.000		1.130.000.000.000	110	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán Phí Đầu tư dự án Điện Mặt Trời	Dự án DA Điện Mặt Trời



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	162/2023-HDCVDA TD/NHCY7 20-TAPDOAN SAOMAI		1.027.000.000.000		980.000.000.000	75	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán Phí Đầu tư dự án Điện Mặt Trời	Dự án DA Điện Mặt Trời
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	AGG/19050 ngày 05/12/2019		329.514.722.000		93.946.522.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	TT tiền chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền trên đất	Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		12.917.083.230	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HD SXKD	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		18.264.399.994	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ HD SXKD	Ký cược
	42/2016/CN.MN-CTTC		152.248.864.752		3.534.880.000	67	12%	Bổ sung vốn phục vụ HD SXKD	Ký cược
Công ty CTTC VIETINBANKLEASING	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		13.781.775.000	63	12%	Bổ sung vốn phục vụ HD SXKD	Ký cược
	105/2021/CN.MN-CTTC		35.327.814.667		11.363.636.369	36	12%	Bổ sung vốn phục vụ HD SXKD	Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING	C2201170C2		8.634.655.933		5.526.179.791	50	10,08%	Bổ sung vốn phục vụ HD SXKD	Ký cược

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
06 tháng đầu năm 2023**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING	C2211008C2		4.915.319.000		3.686.489.248	32	10,42%	Bổ sung vốn phục vụ HD SXKD	Ký cược
Ngân hàng Á Châu	HD số: SDE.DN.2115.080519 ngày 19/5/2019		7.000.000.000		1.588.000.000	84	Theo từng lần nhận nợ	ĐTXD Nhà hàng tiệc cưới Bông Hồng	BDS tại Phường 2, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng Ngoại thương	HD số: 18/2019/VCB.ĐT ngày 5/4/2019-CRC		30.000.000.000		9.452.000.000	72	Theo từng lần nhận nợ	Thanh toán chi phí sửa chữa KS Sông Trà	Trụ sở làm việc và các khách sạn
Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex	Số 540.0285/2019/HĐTD -PN/PG BankAG		7.500.000.000		1.500.000.000	60	Theo từng lần nhận nợ	Đầu tư mở rộng KDL Túc Dụp	Giấy CN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BK 065344, số vào sổ cấp giấy chứng nhận:CT05826 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang cấp ngày 21/01/2013.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/20009		30.300.000.000		11.362.500.000	60	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 12 & thửa số 303, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ: Phường Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương	Số AGG/22006		120.000.000.000		106.140.000.000	84	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	TS gắn liền với đất: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại Phường Mỹ Thới, TPLX, An Giang
			280.000.000.000		252.000.000.000	60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSĐĐ
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	MLBUS-H10220193 MLBUS-H10220194		80.000.000.000			60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSĐĐ
			1.915.916.383			96	11,0%	Thanh toán/ Hoàn tiền Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Bảo lãnh bởi Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương - CN An Giang	AGG/20064 AGG/20064		1.582.265.630		16.882.394.621	96	11,0%	Thanh toán/ Hoàn tiền Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Bảo lãnh bởi Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
			20.239.918.608			94	11,0%	Thanh toán/ Hoàn tiền Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Bảo lãnh bởi Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng HDBank Rạch Dừa, Vũng Tàu	5240/19MN/HĐTD		700.000.000.000		423.622.348.483	144	10,0%	DA NMDNLMT LA	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.330.270220		28.000.000.000		19.400.000.000	120	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
Vay dài hạn cá nhân	Từng hợp đồng cụ thể				890.519.822.023	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Bổ sung vốn phục vụ SXKD	Vay của cá nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối kỳ		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	667.646.324.481	667.646.324.481	641.870.176.785	641.870.176.785	
Bên khác					
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Sơn	13.200.163.000	13.200.163.000	15.528.161.000	15.528.161.000	
+ Công ty CP Khai Anh Bình Thuận	62.109.739.580	62.109.739.580	8.602.069.800	8.602.069.800	
+ Công ty TNHH Trường Thăng	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580	
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	
+ Công ty CP Nông Sản Trảng An	10.640.608.000	10.640.608.000	17.464.845.000	17.464.845.000	
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh			6.954.040.200	6.954.040.200	
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	29.363.627.786	29.363.627.786	52.544.744.081	52.544.744.081	
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	42.820.300.157	42.820.300.157	151.181.537.395	151.181.537.395	
+ Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu	93.940.703.000	93.940.703.000			
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	50.000.200	50.000.200	50.000.200	50.000.200	
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000	75.198.170.000	75.198.170.000	
+ Công ty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508	
+ Đối tượng khác	312.209.027.167	312.209.027.167	286.232.623.518	286.232.623.518	
Bên liên quan					
b) Dài hạn					
Cộng	667.646.324.481	667.646.324.481	641.870.176.785	641.870.176.785	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	69.317.365.338	43.507.653.857	24.333.910.037
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.064.355.025	2.064.355.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.342.623.830	20.711.855.156	80.119.070.565
Thuế thu nhập cá nhân	11.807.847.996	5.410.783.754	36.711.243.966
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	100.870.139	100.870.139	
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	1.896.348.100	6.663.617.670	5.587.189.457

Cộng

149.465.055.403 **78.459.135.601** **148.815.769.050** **219.821.688.852**

b) Phải thu

Cuối kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.309.395		2.309.395
Thuế thu nhập cá nhân	797.691.216	124.723.407	672.967.809
Thuế nhà đất và tiền thuế đất		1.146.538.670	1.146.538.670
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	86.213	86.213	

Cộng

800.086.824 **124.809.620** **1.146.538.670** **1.821.815.874**

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	41.251.950.582	45.498.970.354
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	35.617.366.888	31.635.676.069
Các khoản khác	5.634.583.694	13.863.294.285
b) Dài hạn		
Cộng	41.251.950.582	45.498.970.354

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	113.880.050.017	102.578.625.133
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.828.595.464	689.270.748
Kinh phí công đoàn	3.693.317.719	3.208.025.239
Bảo hiểm xã hội	167.467.534	2.295.000
Bảo hiểm y tế	235.031.950	264.514.750
Bảo hiểm thất nghiệp	4.840.000	180.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.382.221.960	6.846.577.860
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.260.719.000	1.110.719.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.307.856.390	90.457.042.536
+ <i>Vỡ Đức Thảo</i>	3.007.452.044	3.010.593.134
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	96.300.404.346	87.446.449.402
b) Dài hạn	1.920.000.000	1.870.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.920.000.000	1.870.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	115.800.050.017	104.448.625.133

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.881.281.068	3.407.421.023
Doanh thu nhận trước	1.819.789.237	345.929.192
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	2.777.272.779	2.777.272.779
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	284.219.052	284.219.052
b) Dài hạn	14.709.495.643	14.978.392.900
Doanh thu nhận trước	656.538.778	783.326.509
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	13.579.258.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	473.698.410	615.807.936
Cộng	19.590.776.711	18.385.813.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
6 tháng đầu năm 2022								
Tại ngày 01/01/2022	2.588.678.490.000	45.104.200.000	272.989.640.875	131.453.301.288	2.051.103.481.262	2.479.380.615.834	7.630.021.200	7.576.339.750.459
Lãi trong kỳ trước				12.098.019.278	434.803.289.345	238.057.854.117		672.861.143.462
Tăng do trích từ lợi nhuận	776.589.030.000				44.077.475.902		2.633.363.900	788.687.049.278
Tăng khác					(15.122.524.098)	(975.495.180)		46.710.839.802
Trích quỹ từ lợi nhuận					(936.981.625.902)			(16.098.019.278)
Chia cổ tức			72.915.120.000					(864.066.505.902)
Giảm khác								
Tại ngày 30/06/2022	3.365.267.520.000	45.104.200.000	345.904.760.875	143.551.320.566	1.577.880.096.509	2.716.462.974.771	10.263.385.100	8.204.434.257.821
6 tháng đầu năm 2023								
Tại ngày 01/01/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	143.551.320.566	1.314.266.286.158	2.619.650.131.723	10.263.385.100	7.839.818.224.523
Lãi trong kỳ này					149.474.904.312	41.701.492.029		191.176.396.341
Tăng khác					20.368.967.934			20.368.967.934
Trích quỹ từ lợi nhuận				16.450.876.108	(21.007.784.011)	(2.434.592.097)		(6.991.500.000)
Giảm khác					(188.282.106.079)	(77.368.967.934)		(265.651.074.013)
Tại ngày 30/06/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.274.820.268.314	2.581.548.063.721	10.263.385.100	7.778.721.014.785



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
- Vốn góp tăng trong kỳ do chia cổ tức bằng cổ phiếu		776.589.030.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		776.589.030.000

19 . 4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19 . 5. Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	145.525.353.651	131.293.378.883
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	5.987.831.202	4.878.380.532
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.489.011.821	7.379.561.151

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	490.056,26	4.547.281,60
- Bảng Anh (EUR)	3.138,72	2.374,70
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	15.617,60	13.834,60
- Yên Nhật (JPY)	119.851,00	2.919.311,00



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cá xuất khẩu	1.477.696.791.280	2.065.475.776.077
Doanh thu bất động sản	56.961.767.587	158.321.286.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.956.613.873	138.271.233.250
Doanh thu thương mại	1.475.850.592.836	1.728.195.888.715
Doanh thu thức ăn cá	2.782.913.710.396	2.851.085.968.298
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	405.746.490.914	307.846.440.111
Doanh thu khác	1.927.736.637	1.415.826.317
Cộng	6.321.053.703.523	7.250.612.419.701



02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	2.833.086.500	915.654.500
Giảm giá hàng bán	184.552.665	5.091.179.788
Hàng bán bị trả lại	12.811.846.792	23.651.292.266
Cộng	15.829.485.957	29.658.126.554

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cá xuất khẩu	1.290.220.510.320	1.515.009.795.484
Giá vốn của bất động sản	12.747.470.435	33.533.557.202
Giá vốn cung cấp dịch vụ	81.263.045.108	82.300.930.360
Giá vốn thương mại	1.406.857.068.250	1.651.193.495.706
Giá vốn thức ăn cá	2.647.854.426.751	2.682.382.279.372
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	98.823.717.169	101.337.067.797
Giá vốn khác	307.832.615	1.113.447.860
Cộng	5.538.074.070.648	6.066.870.573.781

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.096.569.628	78.619.002.815
Lãi bán các khoản đầu tư		7.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.650.527.745	29.236.632.337
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.950.322.426	58.291.692.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.101.339	191.491.270
Cộng	85.722.521.138	173.338.819.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	403.607.452.147	202.713.958.162
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	64.408.000	1.895.337.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.138.963.025	49.548.128.860
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1.515.057.425
Hoàn nhập dự phòng	(1.014.539.530)	
Chi phí tài chính khác	1.703.614.753	761.508.867
Cộng	420.499.898.395	256.433.990.514



06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên, vật liệu	1.886.018	1.336.364
Chi phí công cụ, dụng cụ	429.061.352	578.378.270
Chi phí nhân viên	6.330.097.124	13.160.162.141
Chi phí khấu hao	240.359.184	1.351.019.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.598.640.560	39.007.227.883
Chi phí vận chuyển hàng hoá	35.398.481.252	164.004.114.581
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.964.267.690	16.605.204.216
Cộng	81.962.793.180	234.707.442.775

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	42.379.498.914	40.011.133.900
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.584.122.069	1.820.148.177
Chi phí khấu hao	5.986.738.665	5.454.481.840
Thuế, phí, lệ phí	1.990.016.429	211.961.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.488.745.596	17.987.302.608
Các khoản chi phí QLDN khác	27.618.611.948	47.326.306.337
Lợi thế thương mại	34.119.333.648	
Cộng	140.167.067.269	112.811.334.248

07 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.529.211.836	10.794.724.711
Thu nhập từ cho thuê tài sản	3.054.995.998	
Tiền phạt thu được	3.436.688.132	1.039.909.400
Các khoản khác	4.487.338.940	15.231.095.106
Cộng	12.508.234.906	27.065.729.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí cho thuê tài sản	2.392.948.683	
Các khoản bị phạt	2.387.574.258	2.285.605.988
Các khoản khác	4.275.194.841	3.997.434.206
Cộng	9.055.717.782	6.283.040.194

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.552.696.852.246	2.799.200.947.106
Chi phí nhân công	231.731.847.715	474.774.904.145
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	456.072.231	15.513.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.508.412.552	157.185.919.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.813.223.594	366.341.060.728
Chi phí khác bằng tiền	86.403.682.111	70.788.716.032
Cộng	3.282.610.090.449	3.868.307.061.084

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	20.467.756.301	68.141.649.717
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	558.849.521	1.075.216.222
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.026.605.822	69.216.865.939

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.492.424.173	2.174.450.519
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.492.424.173	2.174.450.519

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	149.474.904.312	434.803.289.345
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	336.526.752	294.612.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	444	1.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	149.474.904.312	434.803.289.345
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		168.263.376
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	336.526.752	294.612.221
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	444	939

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: Không có**

- **Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Thủ lao Hội đồng quản trị		434.800.000	646.346.000
Lê Văn Thành	Chủ tịch	45.600.000	
Lê Thị Nguyệt Thu	Nguyên Chủ tịch	134.400.000	181.962.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	60.000.000	47.192.000
Lê Thanh Thuận	Thành viên	44.800.000	227.192.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Văn Phụng	Thành viên		40.000.000
Tổng lương Ban Giám Đốc		3.339.383.125	3.372.419.000
Lê Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc	418.780.400	378.050.000
Lê Thanh Thuận	Nguyên Tổng Giám Đốc	652.742.500	1.004.900.000
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	376.812.500	378.900.000
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	525.526.000	382.700.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	361.093.400	379.800.000
Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	361.643.400	380.200.000
Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám Đốc	219.513.600	
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	227.582.100	270.569.000
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	195.689.225	197.300.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Đơn vị tính: VND

Kỳ này

Chi tiêu	Kỳ này			Kỳ trước				
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.582.279.838.989	4.619.377.078.666	103.567.299.911	6.305.224.217.566	1.834.924.384.335	5.255.424.276.066	130.605.632.746	7.220.954.293.147
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.582.279.838.989	4.619.377.078.666	103.567.299.911	6.305.224.217.566	1.834.924.384.335	5.255.424.276.066	130.605.632.746	7.220.954.293.147
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	296.618.500.254	396.351.102.689	74.180.543.975	767.150.146.918	284.074.892.958	784.657.344.273	85.351.482.135	1.154.083.719.366
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(222.129.860.449)				(347.518.777.023)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				545.020.286.469				806.564.942.343
Doanh thu hoạt động tài chính				85.722.521.138				173.338.819.068
Chi phí tài chính				(420.499.898.395)				(256.433.990.514)
Thu nhập khác				12.508.234.906				27.065.729.217
Chi phí khác				(9.055.717.782)				(6.283.040.194)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(21.026.605.822)				(69.216.865.939)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.492.424.173)				(2.174.450.519)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				191.176.396.341				672.861.143.462
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(132.108.323.437)				(288.903.400.898)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				(251.329.581.367)				(204.982.922.131)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

04. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm				
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	7.911.938.901.482	9.915.994.569.472	452.946.188.275	18.280.879.659.229	8.086.299.796.521	9.602.436.195.894	440.289.007.721	18.129.025.000.136
Tài sản không phân bổ				962.956.050.669				957.320.264.655
Tổng tài sản	7.911.938.901.482	9.915.994.569.472	452.946.188.275	19.243.835.709.898	8.086.299.796.521	9.602.436.195.894	440.289.007.721	19.086.345.264.791
Nợ phải trả bộ phận	5.983.873.170.448	4.842.996.191.339	453.614.139.729	11.280.483.501.516	5.768.676.514.122	4.807.691.973.897	487.869.966.869	11.064.238.454.888
Nợ phải trả không phân bổ				184.631.193.597				182.288.585.380
Tổng nợ phải trả	5.983.873.170.448	4.842.996.191.339	453.614.139.729	11.465.114.695.113	5.768.676.514.122	4.807.691.973.897	487.869.966.869	11.246.527.040.268

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Kỳ này			Tổng		
	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	405.746.490.914	44.149.920.795	1.472.832.953.671	4.382.494.852.186	6.305.224.217.566	
Tài sản bộ phận	5.246.950.127.311	3.177.718.995.473	180.542.540.275	1.133.469.048.970	9.505.154.997.869	19.243.835.709.898
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(132.108.323.437)
Chi tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Kỳ trước	307.846.440.111	134.669.994.667	1.722.189.054.427	5.056.248.803.942	7.220.954.293.147	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.100.797.101.143	3.286.924.501.474	160.055.030.765	1.332.226.081.632	9.143.672.611.851	19.023.675.326.865
Tài sản bộ phận						(288.903.400.898)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

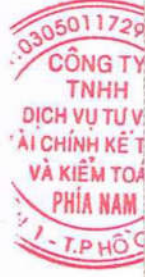
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.945.341.038	847.857.871.091	324.945.341.038	847.857.871.091
Phải thu khách hàng	1.886.702.514.479	1.743.926.948.733	1.820.521.683.471	1.677.746.117.725
Trả trước cho người bán	2.019.506.359.444	2.196.427.469.364	2.019.506.359.444	2.196.427.469.364
Các khoản phải thu khác	407.203.351.028	382.423.586.632	406.675.351.028	381.895.586.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.702.291.843.510	953.815.064.164	1.700.822.783.580	951.331.464.704
Đầu tư tài chính dài hạn	5.310.000.000	145.310.000.000	3.310.000.000	143.310.000.000
Cộng	6.345.959.409.499	(70.177.890.938)	6.269.760.939.984	6.198.568.509.516
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	667.646.324.481	641.870.176.785	667.646.324.481	641.870.176.785
Người mua trả tiền trước	298.339.776.384	314.803.642.365	298.339.776.384	314.803.642.365
Vay và nợ	10.093.326.109.884	9.820.393.882.027	10.093.326.109.884	9.820.393.882.027
Phải trả người lao động	32.406.038.257	41.036.410.118	32.406.038.257	41.036.410.118
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	115.800.050.017	104.448.625.133	115.800.050.017	104.448.625.133
Cộng	11.207.518.299.023	10.922.552.736.428	11.207.518.299.023	10.922.552.736.428

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

b. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	667.646.324.481			667.646.324.481
Người mua trả tiền trước	298.339.776.384			298.339.776.384
Vay và nợ	5.872.938.779.980	1.908.700.678.104	2.311.686.651.800	10.093.326.109.884
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả	41.251.950.582			41.251.950.582
Các khoản phải trả phải nộp khác	113.880.050.017	1.920.000.000		115.800.050.017
Cộng	6.994.056.881.444	1.910.620.678.104	2.311.686.651.800	11.216.364.211.348

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	490.056	3.508.216
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	7.705.519	10.676.530
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(275.604)	(271.844)
Vay và nợ thuê tài chính	(45.041.462)	(55.512.406)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(37.121.491)	(41.599.505)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(17.688.438.062)	(19.560.482.597)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	17.688.438.062	19.560.482.597

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.105.100.751.772	581.778.112.472
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	192.073.338.159	263.846.257.353
Hàng tồn kho	1.612.341.134.891	1.626.098.696.354
Tài sản cố định hữu hình	4.240.359.863.659	4.199.084.459.771
Quyền sử dụng đất	955.566.589.770	930.904.392.110
Cổ phiếu	987.505.849.954	1.258.468.819.500
Bất động sản đầu tư	410.759.843.182	432.753.549.919

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán; báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu Năm 2023	6 tháng đầu Năm 2022	Tăng/giảm 06 tháng đầu năm 2023 so với 06 tháng đầu năm 2022	
				Số tiền	phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	6.321.053.703.523	7.250.612.419.701	(929.558.716.178)	-12,82%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	15.829.485.957	29.658.126.554	(13.828.640.597)	-46,63%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.305.224.217.566	7.220.954.293.147	(915.730.075.581)	-12,68%
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	5.538.074.070.648	6.066.870.573.781	(528.796.503.133)	-8,72%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		767.150.146.918	1.154.083.719.366	(386.933.572.448)	-33,53%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	85.722.521.138	173.338.819.068	(87.616.297.930)	-50,55%
7. Chi phí tài chính	VI.05	420.499.898.395	256.433.990.514	164.065.907.881	63,98%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		403.607.452.147	202.749.802.162	200.857.649.985	99,07%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
8. Chi phí bán hàng	VI.06	81.962.793.180	234.707.442.775	(152.744.649.595)	-65,08%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	140.167.067.269	112.811.334.248	27.355.733.021	24,25%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		210.242.909.212	723.469.770.897	(513.226.861.685)	-70,94%
11. Thu nhập khác	VI.07	12.508.234.906	27.065.729.217	(14.557.494.311)	-53,79%
12. Chi phí khác	VI.08	9.055.717.782	6.283.040.194	2.772.677.588	44,13%
13. Lợi nhuận khác		3.452.517.124	20.782.689.023	(17.330.171.899)	-83,39%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		213.695.426.336	744.252.459.920	(530.557.033.584)	-71,29%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	21.026.605.822	69.216.865.939	(48.190.260.117)	-69,62%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	1.492.424.173	2.174.450.519	(682.026.346)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		191.176.396.341	672.861.143.462	(481.684.747.121)	-71,59%
18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		149.474.904.312	434.803.289.345	(285.328.385.033)	-65,62%
19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		41.701.492.029	238.057.854.117	(196.356.362.088)	-82,48%

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc tại ngày 30/06/2023

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng đầu năm 2023 giảm 71,59% tương đương 481,68 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với 6 tháng đầu năm 2022 như trên là do:

- Doanh thu thuần giảm 12,68% tương đương 915,73 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm tương ứng 8,72% tương đương 528,79 tỷ đồng, lợi nhuận gộp giảm 33,53% tương đương 386,93 tỷ đồng. Chủ yếu do hoạt động kinh doanh bất động sản, hoạt động xuất khẩu cá tra giảm.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 50,55% tương đương 87,61 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2022.
- Chi phí tài chính tăng 63,98% tương đương với 164,06 tỷ đồng. Do nợ vay tăng thêm để thanh toán cho nhà thầu thi công nhà máy điện năng lượng mặt trời An Hào giai đoạn 3,4.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm nay ghi nhận trong bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023 là -18.562.597.754 đồng. Chênh lệch so với trên báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng ghi nhận là 149.474.904.312 đồng do trong năm Tập đoàn Sao Mai có đầu tư thêm, gián tiếp vào công ty con Europlast Long An thông qua công ty con là CPCP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI.

Long Xuyên, ngày 28 tháng 08 năm 2023
Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG